

**CÔNG TY CỔ PHẦN BEA POWER.**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN BEA POWER.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BEA POWER. JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: BEA POWER. JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109053419

**3. Ngày thành lập:** 06/01/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 5, Tòa B2, Roman Plaza, đường Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02456786868

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                | 0810     |
| 2.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                 | 1610     |
| 3.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                              | 1621     |
| 4.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                        | 1622     |
| 5.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                       | 2410     |
| 6.  | Đúc sắt, thép                                                                  | 2431     |
| 7.  | Đúc kim loại màu                                                               | 2432     |
| 8.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                               | 2591     |
| 9.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                          | 2392     |
| 10. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                             | 2394     |
| 11. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                  | 2396     |
| 12. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện | 2710     |
| 13. | Sản xuất pin và ắc quy                                                         | 2720     |
| 14. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                            | 2731     |
| 15. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                         | 2732     |
| 16. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                        | 2733     |
| 17. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                              | 2740     |
| 18. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                      | 2750     |
| 19. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                    | 2790     |
| 20. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)         | 2811     |
| 21. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                 | 2812     |
| 22. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                         | 2821     |

|     |                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                                                     | 2824 |
| 24. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng                                                                                                                                        | 2829 |
| 25. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                         | 2395 |
| 26. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                             | 3100 |
| 27. | Sản xuất điện<br>(Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)<br>Chi tiết:<br>- Thủy điện;<br>- Nhiệt điện than;<br>- Nhiệt điện khí;<br>- Điện gió;<br>- Điện mặt trời;<br>- Điện khác; | 3511 |
| 28. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                   | 3320 |
| 29. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                         | 3600 |
| 30. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                             | 3700 |
| 31. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                         | 3900 |
| 32. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                         | 4101 |
| 33. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                   | 4102 |
| 34. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                             | 4211 |
| 35. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                              | 4212 |
| 36. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                  | 4221 |
| 37. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                       | 4222 |
| 38. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                        | 4223 |
| 39. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                         | 4229 |
| 40. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                  | 4291 |
| 41. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                           | 4292 |
| 42. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                     | 4293 |
| 43. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                | 4299 |
| 44. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                    | 4311 |
| 45. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                         | 4312 |
| 46. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                     | 4321 |
| 47. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                     | 4322 |
| 48. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                            | 4329 |
| 49. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                            | 4330 |
| 50. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                       | 4511 |
| 51. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                            | 4520 |
| 52. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                        | 4652 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4653 |
| 54. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;                                                                                                                                                                 | 4659 |
| 55. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4662 |
| 56. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4663 |
| 57. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh.<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                             | 4752 |
| 58. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4753 |
| 59. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán lẻ đèn và bộ đèn;<br>- Bán lẻ dụng cụ gia đình và dao kéo, dụng cụ cắt gọt; hàng gốm, sứ, hàng thủy tinh;<br>- Bán lẻ sản phẩm bằng gỗ, lie, hàng đan lát bằng tre, song, mây và vật liệu tết bện;<br>- Bán lẻ thiết bị gia dụng;<br>- Bán lẻ nhạc cụ;<br>- Bán lẻ thiết bị hệ thống an ninh như thiết bị khoá, kết sắt...không đi kèm dịch vụ lắp đặt hoặc bảo dưỡng; | 4759 |
| 60. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5210 |
| 61. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6619 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 62. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6810        |
| 63. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7020        |
| 64. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan; - Giám sát thi công xây dựng cơ bản; - Dịch vụ điều tra, đo đạc và lập bản đồ; - Điều tra địa vật lý, địa chấn, động đất; - Việc chuẩn bị và thực hiện các dự án liên quan đến kỹ thuật điện và điện tử, kỹ thuật khai khoáng, kỹ thuật hoá học, dược học, công nghiệp và nhiều hệ thống, kỹ thuật an toàn hoặc những dự án quản lý nước; | 7110        |
| 65. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7120        |
| 66. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7410        |
| 67. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê xe phục vụ các công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7710        |
| 68. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4933        |
| 69. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7730        |
| 70. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8299        |
| 71. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4390(Chính) |

**6. Vốn điều lệ:** 150.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                                                            | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức             | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ ĐƯỜNG SẮT          | Tầng 7, tòa nhà số 9, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 3.000.000  | 30.000.000.000        | 20,000    | 0105434999                                                                                  |         |
|     |                                                                        |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                                                        |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                                                        |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                                                        |                                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                                                        |                                                                                                  | Tổng số                   | 3.000.000  | 30.000.000.000        | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                                                                        |                                                                                                  |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG ĐÀ HÒA BÌNH (ÔNG VŨ NGỌC DŨNG) | Thôn 5, Xã Đắc Sin, Huyện Đắc R'Lấp, Tỉnh Đắc Nông, Việt Nam                                     | Cổ phần phổ thông         | 4.500.000  | 45.000.000.000        | 30,000    | 6400287855                                                                                  |         |
|     |                                                                        |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                                                        |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                                                        |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                                                        |                                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                                                        |                                                                                                  | Tổng số                   | 4.500.000  | 45.000.000.000        | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                                                                        |                                                                                                  |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                                                |                                                                                                                 |                           |           |                |        |            |
|---|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|------------|
| 3 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐẠI ĐÔNG Á              | Tầng 5, Tòa nhà CT3, The Pride, Khu Đô thị mới An Hưng, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 6.000.000 | 60.000.000.000 | 40,000 | 0102391289 |
|   |                                                |                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |            |
|   |                                                |                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |            |
|   |                                                |                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |            |
|   |                                                |                                                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |            |
|   |                                                |                                                                                                                 | Tổng số                   | 6.000.000 | 60.000.000.000 | 40,000 |            |
|   |                                                |                                                                                                                 |                           |           |                |        |            |
| 4 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ RỒNG VIỆT | Tầng 1, nhà CT5C, Khu đô thị mới Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông         | 1.500.000 | 15.000.000.000 | 10,000 | 0105033517 |
|   |                                                |                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |            |
|   |                                                |                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |            |
|   |                                                |                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |            |
|   |                                                |                                                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |            |
|   |                                                |                                                                                                                 | Tổng số                   | 1.500.000 | 15.000.000.000 | 10,000 |            |
|   |                                                |                                                                                                                 |                           |           |                |        |            |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ TIẾN HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 05/07/1973

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 111064272

Ngày cấp: 27/02/2008

Nơi cấp: Công an tỉnh Hà Tây

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số A2/10, ngõ 8, phố Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số A2/10, ngõ 8, phố Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội